

Số: **226** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **15** tháng 12 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình HĐND tỉnh năm 2023**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

UBND tỉnh Quảng Ngãi công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023 trình HĐND tỉnh; công khai thuyết minh ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, như sau:

#### **A. Về dự toán thu NSNN năm 2023**

**I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** 23.887 tỷ đồng, tăng so với Trung ương giao là 463 tỷ đồng (*Trung ương giao là 23.424 tỷ đồng*).

1. Thu cân đối NSNN trên địa bàn (không bao gồm thu vay vốn để bù đắp bội chi 237 tỷ đồng): 23.650 tỷ đồng, tăng so Trung ương giao là 463 tỷ đồng, tương ứng tăng 2% (*Trung ương giao 23.187 tỷ đồng*), gồm:

a) Thu nội địa 15.550 tỷ đồng, tăng 463 tỷ đồng so với Trung ương giao (*tương ứng tăng 3,1%*), giảm 32,6% so với ước thực hiện năm 2022. Trong đó:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý 7.075 tỷ đồng, tăng 303 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao, bằng 46,4% so ước thực hiện năm 2022. Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 6.785 tỷ đồng, bằng 45,4% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý 42 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 566 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 103,1% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh 3.200 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 101,3% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thuế thu nhập cá nhân 500 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 104,4% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thuế bảo vệ môi trường 740 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, tăng 70,9% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu tiền sử dụng đất 2.500 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 117,6% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 130 tỷ đồng (Trung ương không giao dự toán), bằng 65% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu xổ số kiến thiết 100 tỷ đồng, tăng 30 tỷ đồng so với Trung ương giao (*tương ứng tăng 30%*), bằng 113,6% so ước thực hiện năm 2022.

- Các khoản thu còn lại 697 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 101,2% so với ước thực hiện 2022.

b) Thu thuế từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 8.100 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, bằng 73,6% so với ước thực hiện năm 2022.

2. Thu vay vốn để bù đắp bội chi: 237 tỷ đồng.

**II. Tổng thu ngân sách địa phương: 17.533 tỷ đồng, trong đó:**

1. Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 14.243 tỷ đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 3.053 tỷ đồng.

3. Thu từ vay vốn: 237 tỷ đồng.

**B. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023**

**I. Căn cứ, nguyên tắc phân bổ**

1. Đối với dự toán chi đầu tư phát triển:

- Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và yêu cầu xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025, việc xây dựng dự toán chi ĐTPT trong cân đối NSDP thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025.

- Chi đầu tư các công trình, dự án có tác động lan tỏa lớn, thật sự cần thiết, cấp bách mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư; ưu tiên thanh toán nợ đọng XDCB, trả nợ vay, tạm ứng, ứng trước ngân sách; đối ứng các dự án ODA; bố trí theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất; thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và thu xổ số kiến thiết thực hiện theo tiến độ thu trong năm. Đối với nguồn thu từ xổ số kiến thiết tiếp tục sử dụng toàn bộ nguồn thu cho đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên chi thực hiện các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu, nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

- Chi đầu tư phát triển phải gắn kết chặt chẽ với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo tỷ lệ chi đầu tư phát triển ít nhất 26% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

2. Chi thường xuyên:

- Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015, thời kỳ ổn định ngân sách 2022 – 2025.

- Việc phân bổ dự toán chi thường xuyên được thực hiện theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đảm bảo thực hiện chi cho con người, chi sự nghiệp giáo dục, chi an sinh xã hội. Chi cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học công nghệ đảm bảo mức tối thiểu Trung ương quy định.

- Thực hiện sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2023: Từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2022 còn dư chuyển sang năm 2023 (nếu có), nguồn thu được để lại theo quy định; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); 50% kinh phí ngân sách địa phương giảm chi hoạt động thường xuyên do sắp xếp bộ máy hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập.

## **II. Nội dung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023**

1. Dự toán chi ngân sách địa phương: 17.533 tỷ đồng, gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: Dự toán 14.480 tỷ đồng, giảm so với dự toán chi 2022 là 588 tỷ đồng. Trong đó:

a1) Chi đầu tư phát triển: Dự toán 4.567 tỷ đồng (*bằng 32,2% tổng chi cân đối NSDP*), tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 là 360 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,6%; tăng so với Trung ương giao là 199 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,6% (*Trung ương giao 4.368 tỷ đồng*), chủ yếu là tăng chi từ thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước 130 tỷ đồng, tăng chi cân đối và từ thu xổ số kiến thiết là 69 tỷ đồng, gồm:

(1) Chi đầu tư cho các dự án: 4.528 tỷ đồng; trong đó: Cấp tỉnh 3.362 tỷ đồng, tăng 294 tỷ đồng so với dự toán năm 2022, tương ứng tăng 9,5%; cấp huyện 1.166 tỷ đồng, tăng 111 tỷ đồng so với dự toán năm 2022, tương ứng tăng 10,5%; cụ thể:

- Từ nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg: 1.561 tỷ đồng (*bao gồm chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay 7,3 tỷ đồng*), bằng dự toán Trung ương giao, giảm 39 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, tương ứng giảm 2,4%.

- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.500 tỷ đồng (*bao gồm KP nộp trả NSTW tiền đầu tư CSHT khu TĐC từ nguồn thu tiền SĐĐ 15 tỷ đồng*), bằng dự toán Trung ương giao, tăng 144 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, tương ứng tăng 6,1%; Trong đó: Cấp tỉnh 1.645 tỷ đồng (*bao gồm: KP nộp trả NSTW tiền đầu tư CSHT khu TĐC từ nguồn thu tiền SĐĐ 15 tỷ đồng và kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 82 tỷ đồng*); cấp huyện 855 tỷ đồng.

- Chi từ thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước: 130 tỷ đồng, Trung ương không giao dự toán, tăng 46 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022, tương ứng tăng 53,6%.

- Từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 100 tỷ đồng, tăng 30 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao, tương ứng tăng 42,9%.

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 237 tỷ đồng.

(2) Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách: 39 tỷ đồng, gồm Quỹ cho vay giải quyết việc làm.

\* Tỷ lệ cơ cấu chi đầu tư trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương qua các năm: Năm 2021 là 34% (bao gồm từ nguồn bội chi 41,3 tỷ đồng); năm 2022 là 28,2% (bao gồm từ nguồn bội chi 83,1 tỷ đồng); năm 2023 là 31,5% (bao gồm từ nguồn bội chi 237 tỷ đồng). Nếu loại trừ nguồn bội chi thì cơ cấu chi qua các năm: Năm 2021 là 33,7%; năm 2022 là 27,8%; năm 2023 là 30,4%.

Tốc độ tăng chi đầu tư: Năm 2021 so với năm 2020 tăng 3,8%; năm 2022 so với năm 2021 tăng 49,8%; năm 2023 so với năm 2022 tăng 7,5% (nếu loại trừ ghi thu ghi chi năm 2022 thì tốc độ tăng năm 2023 so với năm 2022 là 8,5%).

Như vậy, việc bố trí vốn đầu tư năm 2023 đảm bảo theo Nghị quyết 71/NQ-HĐND ngày 08/9/2021 về việc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (tỷ trọng chi đầu tư phát triển khoảng 28% - 29%).

a2) Chi thường xuyên: Dự toán 9.424 tỷ đồng (bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL và tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước), bằng 65,1% tổng chi cân đối NSDP; tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 là 686 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,9%; tăng so với Trung ương giao là 32 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,3% (Trung ương giao 9.391 tỷ đồng). Trong đó:

a2.1) Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 1.571 tỷ đồng, tăng 30 tỷ đồng so với dự toán năm 2022, tương ứng tăng 1,9%; trong đó cấp tỉnh 486 tỷ đồng, bằng 108,3% so với dự toán năm 2022; cấp huyện, xã 1.085 tỷ đồng, bằng 99,3% so với dự toán năm 2022.

a2.2) Chi sự nghiệp: 7.852 tỷ đồng, tăng 657 tỷ đồng so với dự toán năm 2022; trong đó cấp tỉnh 3.027 tỷ đồng, bằng 108% so với dự toán năm 2022; cấp huyện, xã 4.825 tỷ đồng, bằng 109,8% so với dự toán năm 2022.

(1) Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác (không bao gồm khoản kinh phí bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất): 1.768 tỷ đồng; trong đó ngân sách cấp tỉnh là 793 tỷ đồng (tăng 20,3% so với dự toán năm 2022); cấp huyện, xã 975 tỷ đồng (tăng 17% so với dự toán năm 2022).

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 3.622 tỷ đồng (bằng Trung ương giao), tăng so với dự toán được HĐND tỉnh giao năm 2022 là 256 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,6%, đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ về tiền lương, phụ cấp và chi cho công việc của ngành giáo dục và đảm bảo tỷ lệ chi

hoạt động là 19% trên lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp được tính BHXH.

(3) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 29 tỷ đồng (*bằng Trung ương giao*), tăng so với dự toán được HĐND tỉnh giao năm 2022 là 1 tỷ đồng, tương ứng với 3,3%. Việc giao dự toán đối với sự nghiệp khoa học và công nghệ không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

(4) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường: 202 tỷ đồng, tăng 102 tỷ đồng so với dự toán năm 2022, tương ứng tăng 102,3%.

(5) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 872 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,4% so với dự toán năm 2022.

(6) Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin; thể dục, thể thao: 156 tỷ đồng, tăng 2 tỷ đồng so với dự toán năm 2022, tương ứng tăng 1,3%.

(7) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: 39 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng so với dự toán năm 2022, tương ứng tăng 8,4%.

(8) Chi đảm bảo xã hội: 782 tỷ đồng, tăng 46 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,3% so với dự toán năm 2022.

(9) Chi lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội; quốc phòng: 330 tỷ đồng (*chi an ninh 135 tỷ đồng, chi quốc phòng 195 tỷ đồng*), giảm 39 tỷ đồng so với dự toán năm 2022, tương ứng giảm 10,7% (*trong đó, quốc phòng giảm 41 tỷ đồng, an ninh tăng 01 tỷ đồng*).

(10) Chi thường xuyên khác: 50 tỷ đồng, tăng 6 tỷ đồng, tương ứng tăng 12,8% so với dự toán năm 2022.

\* Tỷ lệ cơ cấu chi thường xuyên trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương qua các năm: Năm 2021 là 64%; năm 2022 là 54,8%; năm 2023 là 65,1%.

Tốc độ tăng chi thường xuyên: Năm 2021 so với năm 2020 giảm 9,5%; năm 2022 so với năm 2021 tăng 8,9%; năm 2023 so với năm 2022 tăng 7,9%.

Như vậy, việc bố trí chi thường xuyên năm 2023 như trên cho thấy tốc độ tăng chi thường xuyên thấp hơn so với tốc độ tăng chi đầu tư phát triển là đảm bảo cơ cấu tăng chi đầu tư giảm chi thường xuyên.

a3) Chi trả lãi vay: 5 tỷ đồng.

a4) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1,1 tỷ đồng.

a5) Dự phòng ngân sách 285 tỷ đồng (*bằng 2% tổng chi cân đối NSDP*), bằng 91,2% so với dự toán năm 2022, để chủ động phòng chống dịch bệnh, thiên tai; các nhiệm vụ cấp bách về an ninh - quốc phòng và các nhiệm vụ phát sinh cấp bách khác. Trong đó dự phòng ngân sách cấp tỉnh 143 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện, xã 142 tỷ đồng.

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 3.053 tỷ đồng; gồm:

b1) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.064 tỷ đồng

b2) Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án: 1.924 tỷ đồng

b3) Vốn sự nghiệp thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ: 65 tỷ đồng

UBND tỉnh sẽ phân khai khoản chi tại điểm b khoản 1 mục II sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Phân bổ số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện (bao gồm cấp xã):

Dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố năm 2023 được xác định trên cơ sở dự toán thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2023 được hưởng theo phân cấp, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của huyện, thị xã, thành phố. Dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2023 được xác định là 7.217 tỷ đồng, tăng 8,2% so với dự toán năm 2022; gồm:

a) Chi từ nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp: 2.485 tỷ đồng, tăng 8,1% so với dự toán năm 2022.

b) Số bổ sung từ ngân sách tỉnh: 4.732 tỷ đồng; gồm bổ sung cân đối 4.281 tỷ đồng, bổ sung có mục tiêu 451 tỷ đồng, đảm bảo cân đối để thực hiện các nhiệm vụ chi được giao.

3. Giao dự toán năm 2023 đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

Thực hiện phân bổ theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; cụ thể:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên:

Phân bổ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

b) Đối với đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị SNCL do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

- Căn cứ tình hình thực hiện năm 2022, nhiệm vụ của năm 2023, đơn vị lập kế hoạch về số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trong năm 2023, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ chi tiêu hiện hành để thực hiện phân bổ dự toán.

- Phân bổ trên cơ sở Quỹ tiền lương theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành và kinh phí hoạt động thường xuyên tính theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm xây dựng dự toán (được xác định bằng định mức chi quản lý hành chính theo mức thấp nhất).

- Trên cơ sở quyết định giao quyền tự chủ của cấp có thẩm quyền đối với các đơn vị SNCL năm 2022, dự kiến số thu, dự toán chi và tỷ lệ tự chủ của đơn vị năm 2023, ngân sách tỉnh thực hiện giao dự toán NSNN năm 2023 cho các đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh theo quy định.

UBND tỉnh công bố công khai để các cơ quan, đơn vị biết theo dõi, chỉ đạo và thực hiện./.

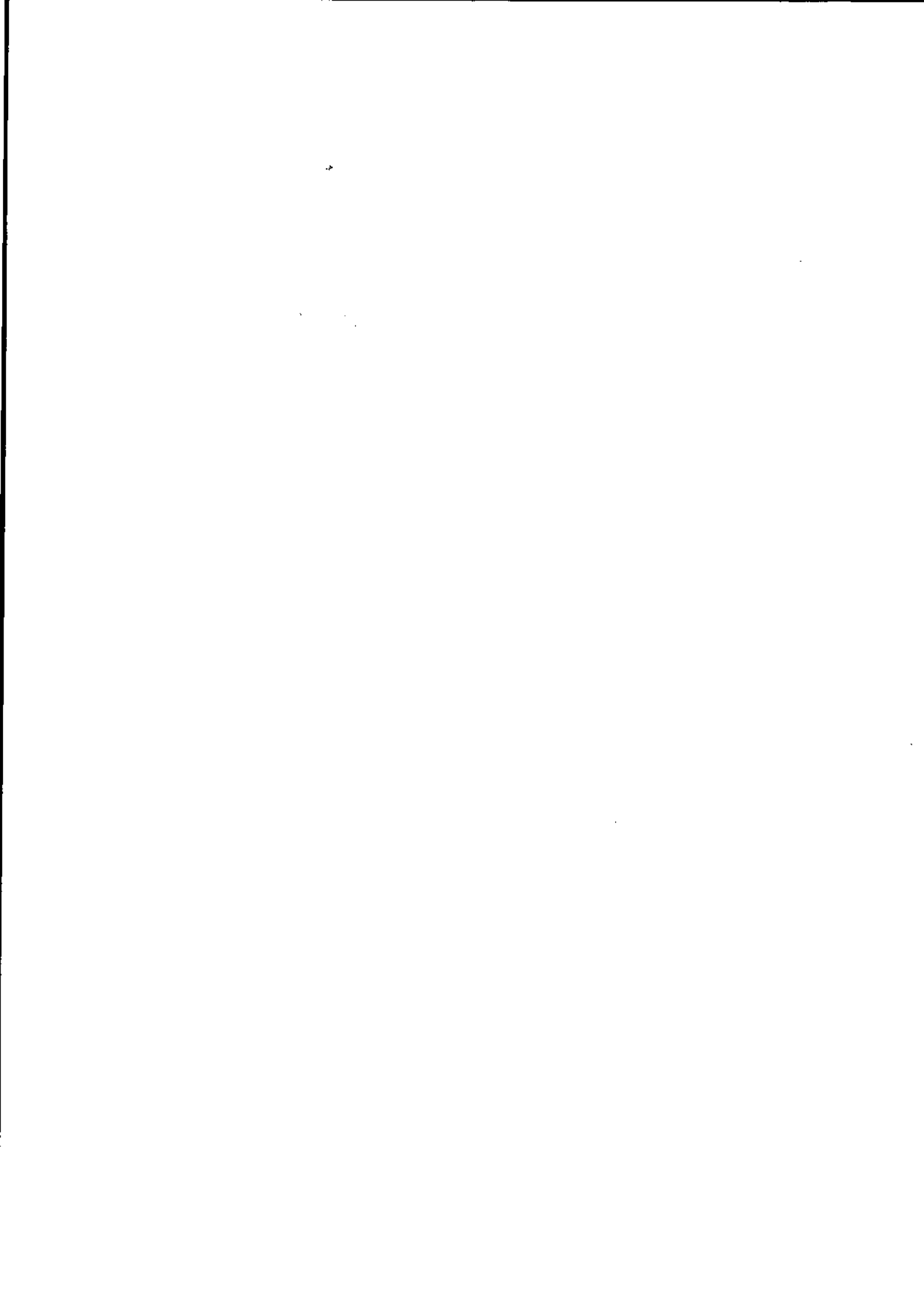
**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP; Các phòng N/Cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHTien650.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



**Đặng Văn Minh**





**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

*DVT: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) %
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>17.512.781</b>	<b>24.618.065</b>	<b>17.532.834</b>	<b>71,2%</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp</b>	<b>15.886.154</b>	<b>22.088.473</b>	<b>14.243.118</b>	<b>64,5%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.063.872	3.159.737	3.382.560	107,1%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.822.282	18.928.735	10.860.558	57,4%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách trung ương</b>	<b>1.543.527</b>	<b>2.446.492</b>	<b>3.053.016</b>	<b>124,8%</b>
1	Thu bổ sung cân đối				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.543.527	2.446.492	3.053.016	124,8%
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>				
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>				
<b>VI</b>	<b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>	<b>83.100</b>	<b>83.100</b>	<b>236.700</b>	<b>284,8%</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>16.611.912</b>	<b>16.090.726</b>	<b>17.532.834</b>	<b>105,5%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>15.068.385</b>	<b>13.775.614</b>	<b>14.479.818</b>	<b>96,1%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	4.248.723	4.248.723	4.566.782	107,5%
2	Chi thường xuyên	8.737.324	9.509.004	9.423.782	107,9%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.000	2.000	5.000	125,0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	1.140	100,0%
5	Chi dự phòng ngân sách	312.310		284.800	91,2%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.764.888		198.314	11,2%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.543.527</b>	<b>2.315.112</b>	<b>3.053.016</b>	<b>197,8%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		771.585	1.063.966	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.543.527	1.543.527	1.989.050	128,9%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>83.100</b>	<b>83.100</b>	<b>236.700</b>	<b>284,8%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.320</b>	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			7.320	
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>83.100</b>	<b>83.100</b>	<b>236.700</b>	<b>284,8%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	83.100	83.100	236.700	284,8%
2	Vay để trả nợ gốc				

**Ghi chú:**

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) %
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>15.132.750</b>	<b>22.469.808</b>	<b>14.810.873</b>	<b>65,9%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.589.223	20.023.316	11.757.857	58,7%
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	1.543.527	2.446.492	3.053.016	124,8%
	- Thu bổ sung cân đối				
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.543.527	2.446.492	3.053.016	124,8%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư	0		0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>14.314.981</b>	<b>14.025.569</b>	<b>14.810.873</b>	<b>103,5%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	9.939.224	9.649.812	10.078.662	101,4%
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	4.375.757	4.375.757	4.732.211	108,1%
	- Chi bổ sung cân đối	4.237.886	4.237.886	4.280.897	101,0%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	137.871	137.871	451.313	327,3%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP/ Bội thu NSĐP</b>	<b>83.100</b>	<b>83.100</b>	<b>236.700</b>	<b>284,8%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.672.688</b>	<b>6.440.914</b>	<b>7.217.472</b>	<b>108,2%</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	2.296.931	2.065.157	2.485.261	120,3%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	4.375.757	4.375.757	4.732.211	108,1%
	- Thu bổ sung cân đối	4.237.886	4.237.886	4.280.897	101,0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	137.871	137.871	451.313	327,3%
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			0	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.672.688</b>	<b>6.440.914</b>	<b>7.217.472</b>	<b>108,2%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.672.688	6.440.914	7.217.472	108,2%
2	Chi bổ sung cho NS xã			0	
+	Chi bổ sung cân đối				
+	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

**Ghi chú:**

(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>34.166.977</b>	<b>22.171.572</b>	<b>23.886.700</b>	<b>14.479.818</b>	<b>69,9%</b>	<b>65,3%</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>23.083.877</b>	<b>22.088.472</b>	<b>15.550.000</b>	<b>14.243.118</b>	<b>67,4%</b>	<b>64,5%</b>
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	15.233.000	14.777.225	7.075.000	6.592.327	46,4%	44,6%
-	Thuế giá trị gia tăng	7.078.500	6.866.145	2.852.000	2.656.518	40,3%	38,7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	881.000	854.570	540.000	502.987	61,3%	58,9%
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	7.233.000	7.016.010	3.650.000	3.399.822	50,5%	48,5%
-	Thuế tài nguyên	40.500	40.500	33.000	33.000	81,5%	81,5%
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	42.000	40.860	42.000	39.395	100,0%	96,4%
-	Thuế giá trị gia tăng	24.000	23.280	24.000	22.355	100,0%	96,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	13.580	14.000	13.040	100,0%	96,0%
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	100,0%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	549.210	532.764	566.000	527.274	103,1%	99,0%
-	Thuế giá trị gia tăng	263.210	255.314	245.000	228.207	93,1%	89,4%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.000	276.450	320.000	298.067	112,3%	107,8%
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	100,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.160.130	3.069.433	3.200.000	2.989.525	101,3%	97,4%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.035.140	1.004.086	1.072.070	998.588	103,6%	99,5%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.770	286.897	296.030	275.740	100,1%	96,1%
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.692.340	1.641.570	1.702.640	1.585.938	100,6%	96,6%
-	Thuế tài nguyên	136.880	136.880	129.260	129.260	94,4%	94,4%
5	Thuế thu nhập cá nhân	479.000	464.630	500.000	465.729	104,4%	100,2%
6	Thuế bảo vệ môi trường	433.000	226.204	740.000	413.567	170,9%	182,8%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	233.200	226.204	444.000	413.567	190,4%	182,8%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	199.800	-	296.000	-	148,1%	-
7	Lệ phí trước bạ	199.800	199.800	200.000	200.000	100,1%	100,1%
8	Thu phí, lệ phí	173.080	75.600	180.000	75.000	104,0%	99,2%
-	Phí và lệ phí trung ương	97.480	-	105.000	-	107,7%	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	75.600	75.600	75.000	75.000	99,2%	99,2%
-	Phí và lệ phí huyện	-	-	-	-	-	-
-	Phí và lệ phí xã	-	-	-	-	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.490	10.490	6.000	6.000	57,2%	57,2%
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	64.095	64.095	45.000	45.000	70,2%	70,2%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.125.881	2.125.881	2.500.000	2.500.000	117,6%	117,6%
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	200.561	200.561	130.000	130.000	64,8%	64,8%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	88.000	88.000	100.000	100.000	113,6%	113,6%
-	Thuế giá trị gia tăng	33.390	33.390	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.424	1.424				
-	Thu từ thu nhập sau thuế	5.598	5.598				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.588	47.588				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	68.610	60.910	40.000	32.300	58,3%	53,0%
16	Thu khác ngân sách	242.100	137.100	215.000	116.000	88,8%	84,6%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.320	12.320	10.000	10.000	81,2%	81,2%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.600	2.600	1.000	1.000	38,5%	38,5%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	11.000.000	-	8.100.000	-	73,6%	
1	Thuế gia trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.491.977		7.752.000		73,9%	
2	Thuế xuất khẩu	200.000		115.000		57,5%	
3	Thuế nhập khẩu	235.000		187.000		79,6%	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	23					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	69.000		46.000		66,7%	
6	Thu khác	4.000					
IV	Thu viện trợ						
V	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	83.100	83.100	236.700	236.700	284,8%	284,8%

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI  
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.532.834</b>	<b>10.315.362</b>	<b>7.217.472</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.479.818</b>	<b>7.262.346</b>	<b>7.217.472</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.566.782</b>	<b>3.401.030</b>	<b>1.165.752</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.423.462	3.257.710	1.165.752
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147.419	147.419	
-	Chi khoa học và công nghệ	200	200	
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.403.000	1.548.000	855.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	100.000	100.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	136.000	136.000	
4	Chi trả nợ gốc cho chính quyền địa phương vay	7.320	7.320	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.423.781</b>	<b>3.513.582</b>	<b>5.910.200</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.621.786	818.836	2.802.950
2	Chi khoa học và công nghệ	28.733	28.733	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>	<b>1.140</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>284.800</b>	<b>143.280</b>	<b>141.520</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>198.314</b>	<b>198.314</b>	
<b>B</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>3.053.016</b>	<b>3.053.016</b>	-
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.063.966</b>	<b>1.063.966</b>	
-	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	642.289	642.289	
+	CTMTQG giảm nghèo bền vững	289.052	289.052	
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	132.625	132.625	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.989.050</b>	<b>1.989.050</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án</b>	<b>1.924.262</b>	<b>1.924.262</b>	
-	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.893.500	1.893.500	
+	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	30.762	30.762	
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>64.788</b>	<b>64.788</b>	

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
+	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.318	6.318	
+	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.910	48.910	
+	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	8.781	8.781	
+	Hỗ trợ các Hội Văn hóa nghệ thuật địa phương	419	419	
+	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	
+	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rớt nhiều tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	200	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*ĐVT: triệu đồng*

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1)</b>	<b>11.994.557</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>4.732.211</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>7.262.346</b>
	Trong đó:	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>3.401.030</b>
1	Chi đầu tư cho dự án	3.257.710
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	143.320
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.513.582</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	818.836
2	Chi khoa học và công nghệ	28.733
3	Chi y tế, dân số và gia đình	871.919
4	Chi văn hóa thông tin	71.767
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.337
6	Chi thể dục thể thao	26.650
7	Chi bảo vệ môi trường	37.407
8	Chi các hoạt động kinh tế	793.027
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	486.288
10	Chi bảo đảm xã hội	118.922
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>5.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</b>	<b>1.140</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>143.280</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (3)</b>	<b>198.314</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ là 3.053,016 tỷ đồng.
- (2) Bao gồm bội chi ngân sách 236,7 tỷ đồng
- (3) Chưa bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Biểu số 38/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia) (*)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng số</b>	<b>13.983.607</b>	<b>5.325.292</b>	<b>8.310.581</b>	<b>5.000</b>	<b>1.140</b>	<b>143.280</b>	<b>198.314</b>	-	-	-	-
I	Các cơ quan, tổ chức	8.903.662	5.325.292	3.578.370								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000			5.000							
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140						
IV	Chi dự phòng ngân sách	143.280					143.280					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	198.314						198.314				
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	4.732.211	-	4.732.211								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-										

Chú: (\*) Bao gồm bội chi ngân sách 236,7 tỷ đồng



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi An ninh, Quốc phòng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	4	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	
	<b>Tổng số</b>	<b>6.608.397</b>	<b>269.000</b>	<b>147.419</b>	<b>200</b>	<b>384.502</b>	<b>80.220</b>	<b>1.100</b>	<b>30.000</b>	<b>58.046</b>	<b>3.447.835</b>	<b>1.696.549</b>	<b>1.450.659</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	
<b>A</b>	<b>Ngân vốn Trung ương</b>	<b>2.421.635</b>	<b>0</b>	<b>87.419</b>	<b>0</b>	<b>340.502</b>	<b>62.120</b>	<b>0</b>	<b>30.000</b>	<b>12.762</b>	<b>1.791.832</b>	<b>813.998</b>	<b>977.834</b>	<b>7.000</b>	<b>90.000</b>	
<b>A.1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>2.390.873</b>	<b>0</b>	<b>87.419</b>	<b>0</b>	<b>322.502</b>	<b>62.120</b>	<b>0</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>1.791.832</b>	<b>813.998</b>	<b>977.834</b>	<b>7.000</b>	<b>90.000</b>	
<b>I</b>	<b>Sở ngành</b>	<b>1.844.517</b>	<b>0</b>	<b>87.419</b>	<b>0</b>	<b>286.000</b>	<b>62.120</b>	<b>0</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>1.281.998</b>	<b>771.998</b>	<b>510.000</b>	<b>7.000</b>	<b>90.000</b>	
1	Hạn QLDA DTXD các công trình dân dụng tỉnh	552.266		79.266		286.000	60.000		30.000		0			7.000	90.000	
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	155.000									155.000		155.000			
3	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông tỉnh	1.126.998									1.126.998	771.998	355.000			
4	Sở giáo dục	3.535		3.535							0					
5	Sở Văn hóa	2.120					2.120				0					
6	Sở Lao động-TB vàXH	4.618		4.618							0					
<b>II</b>	<b>UBND các huyện</b>	<b>546.336</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>36.502</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>509.834</b>	<b>42.000</b>	<b>467.834</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Huyện Sơn Hà	54.792									54.792		54.792			
2	Huyện Sơn Tây	97.491									97.491		97.491			
3	Huyện Trà Bông	122.224									122.224		122.224			
4	Huyện Ba Tơ	67.502									67.502		67.502			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi An ninh, Quốc phòng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
A	B	1	2	3	4	4	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14
7	Huyện Nghĩa Hành	18.141									10=11+12	11			
8	Huyện Minh Long	8.720													
9	Huyện Ba Tư	27.301													
10	Huyện Sơn Hà	25.334													
11	Huyện Sơn Tây	12.638													
12	Huyện Trà Bồng	24.208													
13	Huyện Lý Sơn	7.957													
II	<b>Đổi ứng ODA</b>	<b>40.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.029</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	5.697									5.697				
2	Sở Y tế	14.000				14.000									
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.332									7.332				
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.000									1.000				
4	Ban Quản lý dự án DTXD các CTGT tỉnh	1.000									1.000				
5	Số kế hoạch vốn còn lại chưa phân khai sẽ giao cho các dự án khi đủ điều kiện giao vốn	10.971													
III	<b>Bổ trí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành</b>	<b>46.510</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.084</b>	<b>8.674</b>	<b>2.051</b>	<b>1.035</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Ban Quản lý dự án DTXD các CTGT tỉnh	1.035									1.035		1.035		
2	Sở Y tế	1.084								1083,527					
3	UBND huyện Ba Tư	5.589									5.589				
4	UBND huyện Sơn Hà	1.553									1.553				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội			
			Chi An ninh, Quốc phòng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
												Chi giao thông			Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	4	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14
5	UBND huyện Bình Sơn	497											497	497			
6	Còn lại phân khai sau khi đủ điều kiện	36.752															
IV	Chuẩn bị đầu tư	5.000	0	0	0	0	0	0	0	100	0	200	600	0	600	0	0
1	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	100											100		100		
2	Đài Phát thanh - Truyền hình	100								100							
3	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	700										200	500		500		
4	Còn lại phân khai sau	4.100															
V	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	0
1	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	10.000											10.000				
VI	Đổi ứng vốn ngân sách trung ương	103.500	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.500	31.000	27.500	30.000	0
1	Ban Quản lý dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	31.000											31.000	31.000			
2	BQL dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	30.000														30.000	
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	27.500											27.500		27.500		
4	Công an tỉnh	15.000	15.000														
VII	Danh mục dự án xin ý kiến kéo dài thời gian bố trí vốn theo quy định	157.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	157.500	42.000	85.500	0	0
1	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	59.500											59.500		29.500		
2	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	56.000											56.000		56.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi An ninh, Quốc phòng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
A	B	1	2	3	4	4	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14
3	UBND Thành phố Quảng Ngãi	10.000									10.000	10.000			
4	UBND huyện Bình Sơn	12.000									12.000	12.000			
5	UBND huyện Mộ Đức	6.000									6.000	6.000			
6	UBND huyện Ba Tư	14.000									14.000	14.000			
VIII	Bộ trí chuyển tiếp các dự án đang đầu tư	574.500	89.000	0	200	5.500	8.100	1.000	0	40.000	406.700	151.000	108.200	24.000	0
1	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	19.000	19.000												
2	UBND huyện Lý Sơn	11.000									11.000				
3	BQL dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	53.600				5.500	8.100			40.000					
4	Sở Nội vụ	24.000												24.000	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	30.000									30.000				
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	12.000									12.000		12.000		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	200			200										
8	Công an tỉnh	4.000	4.000												
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	66.000	66.000												
10	Đại Phát thanh - Truyền Hình	1.000						1.000							
11	UBND huyện Bình Sơn	31.000									31.000				
12	UBND huyện Sơn Tịnh	47.000									47.000	47.000			
13	UBND huyện Tư Nghĩa	61.000									61.000				
14	UBND thị xã Đức Phổ	55.200									55.200		55.200		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi An ninh, Quốc phòng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
A	B	1	2	3	4	4	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14
XI	Vấn thực hiện chỉnh sách thu hút đầu tư hoặc tham gia dự án theo phương thức đối tác công tư (nếu có)	5.000													
B.2	Xả số kiến thiết	100.000	0	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Bộ trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	40.000													
II	Dự án chuyển tiếp	42.000	0	42.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	BQL dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	42.000		42.000											
III	Dự án khởi công năm 2023	18.000	0	18.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	BQL dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	18.000		18.000											
B.3	Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	130.000	8.000	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	4.000	0
1	BQL dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	28.500				24.500								4.000	
2	Công an tỉnh	8.000	8.000												
3	Phân khai sau cho các dự án sau khi trình HĐND tỉnh điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn trung hạn	93.500													
B.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.403.000	0	0	0	0	10.000	0	0	4.000	977.000	646.500	238.000	3.000	0
I	Giao huyện, thị xã, thành phố quản lý, cân đối thu - chi	855.000													
II	Các dự án tính quản lý	1.548.000	0	0	0	0	10.000	0	0	4.000	977.000	646.500	238.000	3.000	0
III.1	Dự án chuyển tiếp	100.500	0	0	0	0	0	0	0	4.000	96.500	30.000	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	35.500								4.000	31.500				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội			
			Chi An ninh, Quốc phòng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
												Chi giao thông			Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	4	4	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	
2	UBND Thành phố Quảng Ngãi	65.000												30.000			
III.2	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	11.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.500	1.000	500	3.000	0	
1	UBND Thành phố Quảng Ngãi	3.400										400			3.000		
2	Ban Quản lý dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	2.500										2.500	1.000	500			
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	600										600					
4	Phân khai sau	4.500															
III.3	<i>Bổ sung bố trí lồng ghép cho các dự án từ nguồn XDCB tập trung</i>	897.000	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	877.000	615.500	237.500	0	0	
III.3.1	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020</i>	269.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	269.000	49.000	220.000	0	0	
1	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	30.000										30.000	10.000	20.000			
2	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	234.000										234.000	34.000	200.000			
3	Huyện Sơn Tây	5.000										5.000	5.000				
III.3.2	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025</i>	573.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	573.000	531.500	17.500	0	0	
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	149.000										149.000	149.000				
2	UBND huyện Bình Sơn	20.000										20.000	20.000				
3	UBND huyện Tư Nghĩa	60.000										60.000	40.000				
4	UBND huyện Mộ Đức	55.000										55.000	40.000	15.000			
5	UBND thị xã Đức Phổ	30.000										30.000	30.000				





ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tổng số	3.513.582	818.836	28.733	871.919	71.767	20.337	26.650	37.407	793.027	130.956	68.953	486.288	118.922	21.931	
1	Chi thường xuyên	3.496.301	818.836	28.733	871.919	71.767	20.337	26.650	37.407	793.027	130.956	68.953	486.288	118.922	4.650	
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	114.406	-	-	9.558	23.290	-	-	-	-	-	-	81.558	-	-	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15.194	-	-	-	-	-	-	-	4.773	-	-	15.194	-	-	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	38.289	-	-	-	3.324	-	-	-	3.808	-	-	30.192	-	-	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.508	-	-	-	-	-	-	-	3.808	-	-	12.700	-	-	
5	Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	42.505	11.700	-	-	-	-	-	-	4.597	-	-	26.208	-	-	
6	Sở Tư pháp	23.010	-	-	-	-	-	-	-	4.217	-	-	18.793	-	-	
7	Sở Xây dựng	10.135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.135	-	-	
8	Sở Thông tin và Truyền thông	21.904	-	-	-	6.990	-	-	-	7.676	-	-	7.238	-	-	
9	Sở Ngoại vụ	6.634	445	-	-	320	-	-	-	342	-	-	5.527	-	-	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	18.639	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.002	-	-	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	35.678	-	-	-	-	-	9.059	-	15.041	-	-	11.578	-	-	
12	Sở Công Thương	15.615	-	-	-	-	-	-	-	4.895	-	-	10.720	-	-	
13	Sở Giao thông Vận tải	147.087	-	-	-	-	-	-	-	130.956	130.956	-	16.131	-	-	
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	132.836	2.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.268	118.668	-	
15	Thanh tra tỉnh	8.931	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.931	-	-	
16	Sở Y tế	387.545	784	535	372.426	-	-	-	1.700	-	-	-	12.100	-	-	
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	89.526	19.209	-	-	33.718	26.650	-	-	2.370	-	-	7.579	-	-	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	671.374	663.267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.107	-	-	
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	47.665	46.969	696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	694	694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Trường Chính trị tỉnh	8.175	8.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



Trong đó

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
49	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	489.935	-	-	489.935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Kinh phí chuyển đổi số (2)	77.960	-	-	-	-	-	-	-	77.960	-	-	-	-	-
51	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHGN	9.650	-	9.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào (đoàn vào 4 tỷ đồng, góp Tỉnh ủy 2 tỷ đồng, UBND tỉnh 2 tỷ đồng; đoàn ra 18 tỷ đồng)(3)	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-
53	Ban Chỉ đạo 389	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-
54	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	46.280	-	-	-	-	-	-	-	46.280	-	-	-	-	-
55	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và khác phạm vi luật 13 tỷ đồng; kinh phí cắm mốc, chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, kiểm định, đánh giá an toàn công trình thủy lợi 2 tỷ đồng)	12.000	-	-	-	-	-	-	-	12.000	-	-	-	-	-
56	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030 (Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô)	1.360	-	-	-	-	-	-	-	1.360	-	-	-	-	-
57	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND (4)	8.078	-	-	-	-	-	-	-	8.078	-	-	-	-	-
58	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN (5)	6.175	-	-	-	-	-	-	-	6.175	-	-	-	-	-
59	Kinh phí quy hoạch (6)	11.271	-	-	-	-	-	-	-	11.271	-	-	-	-	-
60	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (7)	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.500	-	-
61	Kinh phí thực hiện đo đạc, lập và chỉnh lý hồ sơ địa chính 03 xã Sơn Liên, Sơn Long, Sơn Mậu và chỉnh lý hồ sơ địa chính 03 xã Sơn Múa, Sơn Dung, Sơn Tân (Công văn số 1544/UBND-KTN ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh)(8)	5.940	-	-	-	-	-	-	-	5.940	-	-	-	-	-
62	Vốn đối ứng các CT MTQG (9)	127.400	-	-	-	-	-	-	-	127.400	-	-	-	-	-
63	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH (10)	140.000	20.000	-	-	-	-	-	-	120.000	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội										
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản													
64	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 28/4/2020 của HĐND tỉnh, Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh và kinh phí hỗ trợ một lần cho công an xã nghỉ việc theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ (11)	3.935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
65	Kinh phí trợ cấp cho trẻ em mầm non và giáo viên theo Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm năm 2022 và 2023) (12)	16.305	16.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (14)	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên khác	17.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.281

TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế																
		Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTDB (1)	Thuế GTGT, thuế TTDB (2)	Thu khác về thuế CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế tài nguyên	Lệ phí trước bạ (3)	Thuế sử dụng đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	Thuế sử dụng đất (5)	Thuế thu nhập cá nhân của hộ GD, cá nhân KD	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Lệ phí môn bài (6)	Phí, lệ phí (7)	Thu tiền bán nhà, thuê nhà, thanh lý TS thuộc sở hữu NN (8)	Phí BHYT đối với nước thải, khai thác KS	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách (9)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Cấp huyện																	
1	TP. Quảng Ngãi	52	78	100	50	100		70	100	78	100	100	100	100	100	50		100
2	Lý Sơn	93	93	100	100	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
3	Bình Sơn	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
4	Tả Bồng	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
5	Sơn Tinh	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
6	Sơn Tây	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
7	Sơn Hà	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
8	Từ Nghĩa	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
9	Nghĩa Hành	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
10	Mình Long	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
11	Mộ Đức	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
12	Thị xã Đức Phổ	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
13	Ba Tơ	93	62	100	50	100		70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
II	Cấp xã																	
1	Phường, xã thuộc TP		15		50	100		30			15		100	100	100			100
2	Xã		31		50	100		30				100	100	100	100			100
3	Thị trấn		31		50	100		30				100	100	100	100			100

Ghi chú:

- (1) Thuế GTGT, thuế TTDB và thuế TNDN của các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã
- (2) Thuế GTGT, thuế TTDB của kinh tế cá thể, hộ gia đình
- (3) Lệ phí trước bạ nhà đất: cấp xã hưởng 100%; lệ phí trước bạ khác: cấp huyện hưởng 100%
- (4) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: áp dụng đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp.
- (5) Thu tiền sử dụng đất: dự án NS tính đầu tư: NS tỉnh hưởng 100%; dự án NS huyện, thành phố đầu tư: NS huyện, thành phố hưởng 100%.
- (6) Lệ phí môn bài thu từ các DN, công ty, HTX: cấp huyện hưởng 100%; Lệ phí môn bài thu từ cá nhân SX kinh doanh: cấp xã hưởng 100%.
- (7), (8), (9) Thu theo phân cấp: cấp nào quản lý, cấp đó hưởng.

Đơn vị tính %

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Biểu số 42/CK-NSNN

**DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM**

**2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

*DVT: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu từ NS cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, TP
			Tổng số	Chia ra		Tổng số				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.245.770</b>	<b>2.485.261</b>	<b>1.334.125</b>	<b>1.151.136</b>	<b>4.732.211</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.217.472</b>	
1	TP Quảng Ngãi	4.366.020	975.190	424.090	551.100	463.264			1.438.454	
2	Trà Bồng	59.760	64.534	37.955	26.579	496.377			560.911	
3	Lý Sơn	13.120	12.211	6.770	5.441	188.952			201.162	
4	Sơn Tây	114.530	119.522	61.890	57.632	160.655			280.177	
5	Ba Tơ	76.400	72.671	27.120	45.551	418.803			491.474	
6	Tur Nghĩa	262.870	237.807	171.870	65.937	381.782			619.589	
7	Mộ Đức	213.870	126.037	86.735	39.302	425.177			551.214	
8	Thị xã Đức Phổ	236.560	220.431	161.590	58.841	474.909			695.340	
9	Bình Sơn	622.360	430.273	214.885	215.388	475.069			905.342	
10	Nghĩa Hành	55.920	52.069	27.675	24.394	314.409			366.478	
11	Sơn Hà	48.520	60.934	37.730	23.204	418.649			479.582	
12	Sơn Tinh	166.120	104.442	70.385	34.057	322.059			426.501	
13	Minh Long	9.720	9.141	5.430	3.711	192.107			201.248	

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỬ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO  
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	I=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>451.313</b>		<b>451.313</b>	
1	TP Quảng Ngãi	136.725		136.725	
2	Trà Bồng	23.453		23.453	
3	Lý Sơn	19.454		19.454	
4	Sơn Tây	16.602		16.602	
5	Ba Tơ	28.369		28.369	
6	Tư Nghĩa	24.572		24.572	
7	Mộ Đức	25.433		25.433	
8	TX Đức Phổ	48.628		48.628	
9	Bình Sơn	34.535		34.535	
10	Nghĩa Hành	21.730		21.730	
11	Sơn Hà	31.681		31.681	
12	Sơn Tịnh	32.079		32.079	
13	Minh Long	8.052		8.052	





**DANH MỤC CÁC CHI TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Tỷ đồng trình Hội đồng nhân dân)

Phần vi: trình đính

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị, thông, sắc, mệnh lệnh ban hành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khoản công đầu 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
						Tổng mức đầu tư được duyệt							Tổng số nước ngoài	Chia theo nguồn vốn				Tổng số nước ngoài	Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tỷ và các nghìn đồng)	Chia theo nước ngoài	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
						49.955.935	269.808	6.827.252	25.021.386	0	0	0	0	0	8.045.443	25.834	2.230.025	5.789.584	6.488.297	30.762	2.390.873	4.186.762
A						12.752.134	269.408	6.827.252	0	0	0	0	0	2.235.839	26.834	2.230.025	0	2.421.625	30.762	2.398.873	0	
						442.750	0	438.958	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	431.000	0	431.000	0
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng tỉnh					297.750	0	275.950	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	275.000	0	275.000	0
	Mạng cấp Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Phạm mục Đầu tư Trọ số 1, phường Nghĩa Chánh)	TPQN	1.719 m2	2022-2023	1023/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	29.950	0	29.950	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000	0	30.000	0
	Mạng cấp Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Đầu tư Trọ số II, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi)	Tư Nghĩa	5.100 m2	2022-2023	66/NQ-HĐND, 08/9/2021, 11/NQ-HĐND, 13/4/2021, 67/NQ-HĐND, 08/9/2021, 10/NQ-HĐND, 13/4/2021, 24/NQ-HĐND, 07/7/2022	60.000	0	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60.000	0	60.000	0
	Trường Tiểu học Việt Nam - Hòa Quốc - Quảng Ngãi	TPQN	6.095m2	2022-2023	43/NQ-HĐND ngày 06/9/2022 của HĐND tỉnh	45.000	0	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.000	0	40.000	0
	Đầu tư xây dựng nhà và trang thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ	Thị xã Đức Phổ	2.130m2	2022-2023	42/NQ-HĐND ngày 06/9/2022 của HĐND tỉnh	31.000	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000	0	30.000	0
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng xây dựng nhà và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Xã Đức Thành	2.510 m2	2022-2023	1022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	29.900	0	28.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28.000	0	28.000	0
	Đầu tư xây dựng, mở rộng XD mới và trang thiết bị TVT huyện Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà	NCMR và sửa chữa xây dựng 1.897m2, 3.619m2	2022-2023	1024/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	29.900	0	28.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28.000	0	28.000	0
2	Số Nông nghiệp và PTNT					185.000		155.000											155.000		155.000	
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Qua, huyện Minh Long	Minh Long	190 ha	2022-2023	671/QĐ-UBND, 23/6/2022	30.000	0	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	20.000	0
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Sò Hào, thị xã Đức Phổ	Đức Phổ	1,75 ha	2022-2023	674/QĐ UBND, 23/6/2022	20.000	0	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	20.000	0
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Thị trấn Song Hải, Thôn Bình Yên, Lộ Tây, Lộ Chanh)	Bình Sơn	223 ha	2022-2023	20/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	70.000	0	65.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65.000	0	65.000	0
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Thị trấn, Lộ Báo, Xã Cảnh)	Sơn Tịnh	240 ha	2022-2023	21/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	65.000	0	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	50.000	0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mức lực thi công	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giới hạn hiệu lực pháp luật						Lấy kế toán chi bộ từ đầu 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm 2023		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoại nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương		Ngoại nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương		Ngoại nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương		Ngoại nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
3	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh					200.000		200.000										200.000							
	K&A công tác lập Báo cáo Kinh tế Kỹ thuật, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	4.500 m <sup>2</sup>	2022-2023	19/NO-HBND ngày 01/11/2022 của HBND tỉnh	200.000		200.000		0				0				200.000							
II	Biên tư các dự án giao thông quốc gia, dự án các công trình, kiến trúc riêng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác					2.100.000		2.100.000						738.000		738.000		440.000							
I	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh					2.100.000		2.100.000						738.000		738.000		440.000							
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIA, thành phần I	TPQN, Mộ Đức	13,3km	2020-2023	592/QĐ-UBND, 23/4/2020, 41/NO-HBND, 21/7/2021	800.000		800.000		0				456.000		456.000		204.000							
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIB	Bình Sơn, TPQN	6,49 Km	2023-2023	297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	900.000		900.000		0				282.000		282.000		216.000							
III	Vấn đề an ninh, trật tự					6.275.000		6.275.000		0				921.704		921.704		822.500							
I	Huyện lỵ Sơn Tịnh	Lý Sơn	100 giường	2019-2023	2104/QĐ-UBND, 31/12/2019	417.000		417.000		0				153.398		153.398		78.502							
	Du lịch trung tâm và quần đảo và khu hợp huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2,49km	2020-2023	1618/QĐ-UBND, 30/10/2019, 2093/QĐ-UBND, 28/12/2020	287.000		287.000		0				85.398		85.398		36.302							
	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	Lý Sơn				130.000		130.000		0				68.000		68.000		42.000							
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng tỉnh					900.000		900.000		0				282.000		282.000		257.000							
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cấp cứu trung cấp, khu lý thuật cấp, các phòng phẫu thuật cấp cứu và bệnh viện phụ nữ)	TP Quảng Ngãi	7.350m <sup>2</sup> sàn	2022-2023	2062/QĐ-UBND, 20/12/2021	110.000		90.000		0				30.000		30.000		60.000							
	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	100 giường bệnh	2022-2023	2063/QĐ-UBND, 20/12/2021	150.000		125.400		0				39.887		39.887		60.000							
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	Đức Phổ	5.641m <sup>2</sup> sàn	2022-2023	2064/QĐ-UBND, 20/12/2021	100.000		80.000		0				30.000		30.000		40.000							
	Nâng cấp các tạo cầu ven sông, đồng ruộng và đường ven biển trung tâm ven sông	TP Quảng Ngãi	35.000m <sup>2</sup>	2022-2023	2065/QĐ-UBND, 20/12/2021	90.000		70.000		0				20.000		20.000		30.000							
	Trung tâm hỗ trợ người và triển lãm tỉnh	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới	2022-2023	75/NQ-HBND, 12/10/2021	300.000		200.000		0				119.113		119.113		60.000							
	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh	TP Quảng Ngãi	4.469 m <sup>2</sup>	2022-2023	200/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	150.000		50.000		0				43.000		43.000		7.000							
	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông					4.938.000		1.490.000		0				486.306		486.306		486.998							
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá khi hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn I)	TP. Quảng Ngãi	500m <sup>2</sup> và 725m <sup>2</sup>	2021-2024	1817/QĐ-UBND, 10/10/2016; 1611/QĐ-UBND, 30/10/2019, 559/QĐ-UBND, 15/4/2021	158.000		140.000		0				105.000		105.000		35.000							

STT	Điểm mục đích	Địa điểm xây dựng	Mảng bề mặt (m <sup>2</sup> )	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyển thiết, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định của cơ quan chức năng																
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chiến lược nguồn vốn			Chiến lược nguồn vốn			Chiến lược nguồn vốn							
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Chiều theo nguồn vốn	Tổng số	Nguồn sách TV	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn sách TV	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn sách TV	Nguồn sách địa phương						
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Chi và đường sắt từ trung tâm huyện Lý Sơn Tỉnh đến huyện Tư Nghĩa (Chi Trá Khúc 3)	Sơn Tịnh, Tư Nghĩa	2,6Km	2022-2025	296QB-UBND ngày 09/1/2022	830.000		525.000		0					381.306		381.306		143.694		143.694	
	Đường nông thôn Cấp Bậc Đỉnh (Đèo Lý Sơn)	Lý Sơn	L = 450	2022-2025	731NQ-UBND, 12/1/2021	250.000		175.000		0				0				70.000		70.000		70.000
	Kết nối đường sắt từ sân bay quốc tế quốc gia đến huyện Tư Nghĩa (Chi Trá Khúc 1 - Đèo Tiên Sơn)	TP. Quy Nhơn	1,2km	2023-2026	741NQ-UBND, 12/1/2021	200.000		150.000		0				0				50.000		50.000		50.000
	Đường Hoàng Sa - Đốc Sĩ	Huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh và TP. Quy Nhơn	L=28,22km	2022-2027	721NQ-UBND, 12/1/2021	3.500.000		500.000		0				0				188.304		188.304		188.304
IV	Vấn đề thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long và miền núi					1.255.991		0	1.092.166		0	0	0	0	218.108	0	218.108	0	282.724	0	282.724	0
	Huyện Sơn Hà	Huyện Sơn Hà		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	236.674		205.803		0				42.104		42.104		52.992		52.992		52.992
	Huyện Sơn Tây	Huyện Sơn Tây		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	261.774		227.629		0				45.330		45.330		59.297		59.297		59.297
	Huyện Trà Bồng	Huyện Trà Bồng		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	343.547		298.739		0				59.989		59.989		77.823		77.823		77.823
	Huyện Ba To	Huyện Ba To		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	246.735		249.334		0				48.812		48.812		65.702		65.702		65.702
	Huyện Minh Long	Huyện Minh Long		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	86.073		74.847		0				14.952		14.952		19.469		19.469		19.469
	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Tư Nghĩa		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	4.210		3.661		0				1.058		1.058		733		733		733
	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Nghĩa Hành		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	4.672		4.062		0				803		803		1.053		1.053		1.053
	Số giáo dục	Số giáo dục		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	14.978		13.024		0				2.344		2.344		3.535		3.535		3.535
	Số Văn hóa	Số Văn hóa		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	8.959		7.790		0				1.406		1.406		2.120		2.120		2.120
	Ban dân tộc	TP. Quảng Ngãi		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	5.579		4.831		0				873		873		0		0		0
	Liên đoàn HTX	TP. Quảng Ngãi		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	2.789		2.426		0				437		437		0		0		0
V	Vấn đề thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng					589.437		512.286		0	0	0	0	0	171.173	0	171.173	0	113.679	0	113.679	0
	Huyện Sơn Tây	Huyện Sơn Tây		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	200.841		174.662		0				68.079		68.079		60.079		38.194		38.194
	Huyện Trà Bồng	Huyện Trà Bồng		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	224.039		194.816		0				67.011		67.011		67.011		42.481		42.481
	Huyện Lý Sơn	Huyện Lý Sơn		2021-2025	301NQ-UBND ngày 07/7/2022	51.750		45.000		0				18.000		18.000		5.000		5.000		5.000

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị vốn lương thực viện từ khởi công đến 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương						
A	B																			
	Hàn dân dựng	TP Quảng Ngãi		2021-2025	32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	94.947	82.563		0	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Sơ Lan đồng-TB và XH	TP Quảng Ngãi		2021-2025	32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	37.450	15.165		0	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
VII	Vấn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao đời sống nhân dân					1.536.439	439.530	0	0	0	0	0	181.040	0	181.040	0	100.970	0	100.970	0
	Huyện Bình Sơn	Huyện Bình Sơn		2021-2025	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	226.742	98.114		0	0	0	0	21.436	0	21.436	0	22.370	0	22.370	0
	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Tịnh		2021-2024	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	122.118	28.000		0	0	0	0	5.069	0	5.069	0	9.900	0	9.900	0
	Thành phố Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi		2021-2027	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	170.420	16.795		0	0	0	0	6.452	0	6.452	0	12.600	0	12.600	0
	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Tư Nghĩa		2021-2028	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	62.517	11.918		0	0	0	0	5.530	0	5.530	0	10.800	0	10.800	0
	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Nghĩa Hành		2022-2029	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	178.873	28.900		0	0	0	0	5.069	0	5.069	0	9.900	0	9.900	0
	Huyện Mộ Đức	Huyện Mộ Đức		2021-2010	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	109.506	71.518		0	0	0	0	36.103	0	36.103	0	22.800	0	22.800	0
	Huyện Đức Phổ	Huyện Đức Phổ		2021-2011	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	140.082	15.108		0	0	0	0	2.304	0	2.304	0	5.400	0	5.400	0
	Huyện Trà Bồng	Huyện Trà Bồng		2021-2032	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	43.114	20.210		0	0	0	0	24.885	0	24.885	0	1.800	0	1.800	0
	Huyện Sơn Hà	Huyện Sơn Hà		2021-2011	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	33.511	25.511		0	0	0	0	21.198	0	21.198	0	1.800	0	1.800	0
	Huyện Sơn Tây	Huyện Sơn Tây		2021-2014	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	16.588	16.588		0	0	0	0	16.580	0	16.580	0	0	0	0	0
	Huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ		2021-2015	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	19.380	11.280		0	0	0	0	29.954	0	29.954	0	1.800	0	1.800	0
	Huyện Minh Long	Huyện Minh Long		2021-2016	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	10.787	10.787		0	0	0	0	6.452	0	6.452	0	1.800	0	1.800	0
	Sở giao thông	các huyện		2021-2017	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	280.000	280.000		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sơ nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TP Quảng Ngãi		2021-2018	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	142.611	142.611		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trình Đoàn Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi		2021-2019	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	250	250		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ các HTX giai đoạn 2021-2025 do đầu tiên giao vốn	các huyện		2021-2040	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
						333.626	149.808		0	0	0	0	17.199	0	17.199	0	18.000	0	18.000	0
I	Sự y tế					220.708	176.158		0	0	0	0	17.199	0	17.199	0	18.000	0	18.000	0









STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Chi trả bằng ngoại tệ theo biểu tại biểu công đ. 3/17/2022				Lấy số vốn đã bỏ từ đ. 31/12/2022				Xét duyệt vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương		Ngoài nước	Nguồn sách TW		Nguồn sách địa phương	Ngoài nước		Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Dự án chi phí trong trung tâm chăm sóc sức khỏe					752.000		272.000													
+	Kế hoạch sát và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Chi Trá Khúc I - bên Tây Thượng)					200.000		50.000													
+	Dự án chi phí trong trung tâm chăm sóc sức khỏe					250.000		75.000													
+	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật và triển lãm tỉnh					300.000		100.000													
V1.2	Bài công dự án NĐ hoạch vốn NSTW của Bộ Ngân					806.500		166.000						6.000			6.000	35.000			35.000
1	Dự án phát công năm 2021, 2022					52.500		6.000						6.000			6.000				
+	Đến bù, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Mộ Đức					52.500		6.000						6.000			6.000				
2	Dự án phát công năm 2023					742.000		160.000										31.000			31.000
+	Khu vực đầu tư và triển lãm tỉnh					460.000		60.000										20.000			20.000
+	Đầu tư các dự án tại tỉnh và huyện Mộ Đức					282.000		100.000										15.000			15.000
V1.3	Bài công các dự án tại tỉnh và huyện Mộ Đức					233.000		38.000										7.500			7.500
1	Dự án phát công năm 2023					233.000		38.000										7.500			7.500
+	Sân chơi, sân tập thể thao và sân bóng đá huyện Mộ Đức					30.000		10.000										3.000			3.000
+	Sân chơi, sân tập thể thao và sân bóng đá huyện Mộ Đức					70.000		5.000										1.500			1.500
+	Sân chơi, sân tập thể thao và sân bóng đá huyện Mộ Đức					65.000		15.000										3.000			3.000
+	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hầm Quốc - Quảng Ngãi					68.000		8.000										0			0
VII	Đanh mục dự án sát và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Chi Trá Khúc I - bên Tây Thượng)					2.785.656		2.359.856						1.749.873			1.749.873	157.500			157.500
VII.1	Các dự án đã được UBND cấp huyện phê duyệt đầu tư (thời gian bỏ trí nhưng chưa hoàn thành, xin tiến tục lập hồ sơ)					2.373.952	0	2.037.152	0	0	0	0	0	1.512.240	0	0	1.512.240	103.500	0	0	103.500
1	Sân chơi, sân tập thể thao và sân bóng đá huyện Mộ Đức					2.289.952		1.898.752						1.413.031			1.413.031	75.500			75.500
+	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi					1.003.855		1.003.855						1.394.244			1.394.244	59.500			59.500
+	Đường Trà Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)					1.113.277		1.113.277						801.167			801.167	30.000			30.000
+	Kế hoạch sát và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Chi Trá Khúc I - bên Tây Thượng)					695.578		695.578						593.077			593.077	29.500			29.500
b	ROLDA B/TXD các công trình Giao thông tỉnh					401.897		81.897						21.187			21.187	16.000			16.000



















STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực kế	Thời gian khởi công - hoàn thiện	Số Quyết định, nghị định, quyết định ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023					Số hạng văn bản 2023				
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Cấp theo nguồn vốn					Cấp theo nguồn vốn					Cấp theo nguồn vốn									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn nước ngoài nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nước ngoài	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn nước ngoài nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn nước ngoài nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Nguồn nước ngoài nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20									
16	Tường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà (bê tông, nhà bê tông và các hạng mục phụ từ	Huyện Sơn Hà	2022-2024			14.500			14.500										4.000			4.000								
17	Tường THPT Minh Long, hạng mục Nhà (bê tông và các hạng mục phụ từ	Huyện Minh Long	2022-2024			11.000			11.000										4.000			4.000								
18	Tường THPT chuyên Lê Khôi - Xây dựng kỹ thuật và các hạng mục thiết yếu đại trà chuẩn (tường chuẩn (gàl đơn 2)	TPQN	2022-2024			60.000			60.000										1.000			1.000								
19	THPT Thủ Xá -XD nhà thư viện và các hạng mục phụ từ	huyện Thủ Nghĩa	2021-2024			8.000			8.000										3.000			3.000								
20	THPT số 2 Bức Phò - XD nhà lớp học ở phòng 2 lớp và thiết bị	Thị xã Bức Phò	2022-2024			10.000			10.000										3.000			3.000								
I	Danh mục dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	0	20.000								
II	Dự kiến nguồn thu từ tập thể, xã hội, đất đai, thuế, cổ phần nhà nước, phần tài sản của dự án sau khi trả lại HSBND làm đất, chuyển cơ cấu nguồn vốn trong trung hạn					240.390			240.390										72.700			72.700								
II.1	Số dự án nguồn của nhà					240.390			240.390										36.300			36.300								
I.1	BQLDA B.TXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp					215.400			215.400										40.000			40.000								
a	Dự kiến nguồn doanh thu năm 2023					65.400			65.400										40.000			40.000								
+	Nhà A3 tỉnh ủy					65.400			65.400										40.000			40.000								
b	Dự kiến doanh thu từ năm 2023					150.000			150.000										24.500			24.500								
+	Trong năm kiến suất bình (t) tính					150.000			150.000										24.500			24.500								
2	Công an tỉnh					24.990			24.990										8.000			8.000								
a	Dự kiến doanh thu năm 2023					24.990			24.990										8.000			8.000								
+	Từ các liên việc công an phường Phố Ninh và Phố Khe Bức Phố					10.000			10.000										5.000			5.000								
+	Từ các liên việc công an phường Phố Ninh và Phố Hòa, thị xã Bức Phố					14.990			14.990										3.000			3.000								
II.2	Phân bổ doanh thu của các dự án sau khi trả lại HSBND nhà đất, chuyển cơ cấu nguồn vốn công nghiệp																		36.200			36.200								
III	Danh mục khác công nghiệp																		37.300			37.300								
1	Phân bổ doanh thu của các dự án dự kiến trả lại HSBND nhà đất, chuyển cơ cấu nguồn vốn																		17.200			17.200								

(Các dự án khác công nghiệp từ nguồn thu từ cấp cấp lại, sự ủy thác, đất thuộc quyền nhà nước)



STT	Đơn vị thực hiện	Mã dự án	Mã báo cáo	Mã báo cáo chi tiết	Mã báo cáo chi tiết chi tiết	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện (tính bằng đơn vị VND)				Lấy từ văn bản số...				Kết hoạch văn bản 2013			
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						(đồng và các đơn vị khác)	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
+	Dự án Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Đông Mỹ Thị - Mỹ Kỳ					253.000													100			100					
2	Vườn thực hành kỹ thuật nghề chế biến thực phẩm																		4.500			4.500					
III.3	Đầu tư xây dựng trường mầm non tại xã Đông Mỹ Thị					7390.837													897.000			897.000					
III.3.1	Đầu tư xây dựng trường mầm non tại xã Đông Mỹ Thị					4.898.208													268.000			268.000					
1	Các dự án đầu tư xây dựng trường mầm non tại xã Đông Mỹ Thị					4.841.290													264.000			264.000					
1.1	Sở ban ngành tỉnh					4.841.290													264.000			264.000					
+	BQT, KKT, Dưng Quất và các KCN Quảng Ngãi					1.093.290													36.000			36.000					
+	Xây dựng đường giao thông trục chính tại Trung tâm phía Bắc và phía Nam của Thị trấn Đông Mỹ					397.712													10.000			10.000					
+	Kết cấu kết cấu bê tông cốt thép, sửa chữa các công trình công cộng, sửa chữa các công trình công cộng, sửa chữa các công trình công cộng					695.578													20.000			20.000					
b	BQLDA BTXD các công trình Giao thông tỉnh					3.748.000													234.000			234.000					
+	Chi Cầu Đai					2.350.000													34.000			34.000					
+	Bãi đỗ xe tại thị trấn Trà Kiết					1.498.000													200.000			200.000					
2	Các dự án đầu tư xây dựng các công trình công cộng					57.000													5.000			5.000					
2.1	UBND các huyện, thị xã, thành phố					57.000													5.000			5.000					
+	Huyện Sơn Tây					57.000													5.000			5.000					
+	Ban chấp hành UBND (Quảng Ngãi - ĐĐTĐ)					57.000													5.000			5.000					
II.A.2	Dự án đầu tư xây dựng trường mầm non tại xã Đông Mỹ Thị					2.317.347													573.000			573.000					
1	Sở ban ngành tỉnh					694.857													149.000			149.000					
+	BQLDA BTXD các công trình Giao thông tỉnh					694.857													149.000			149.000					
+	Ban chấp hành UBND huyện Trà Kiết					694.857													149.000			149.000					
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố					1.623.490													424.000			424.000					
+	UBND huyện Bình Sơn					158.200													20.000			20.000					
+	Chi Trà Kiết (Bình Sơn - Bình Mỹ)					150.000													20.000			20.000					
+	UBND huyện Trà Kiết					442.800													60.000			60.000					
+	UBND huyện Trà Kiết					292.000													20.000			20.000					

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hình thức thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyển định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện tại thời điểm 31/12/...					Lấy số vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (đã có các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Quốc gia	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng số	Quốc gia	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng số	Quốc gia	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng số	Quốc gia	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				
							Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Ngân sách TW																	Ngân sách địa phương	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Ngân sách TW
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
+	Trương Phạm Văn Phương mới xây - Ngã 3 Trưng Bưởi Phố (Gom từ khu dân cư Phố Sơn đến đường dân cao cấp)			2022-2025	18466/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	150.000				120.000					0				40.000			40.000							
+	UBND huyện Mỹ Đức			2021-2022	4992/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	35.000				35.000					15.000				55.000			55.000							
+	Nâng cấp, sửa chữa hệ dẫn nước Lã Thượng, xã Đức Phú (tuyến đường trục 1km) theo trục xuyến - Quốc lộ 24 (từ vị trí Km1+00 -> Km1+20) ở xã Đức Phú			2022-2024	17316/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	75.500				60.000					0				15.000			15.000							
+	Tuyến đường Bắc Sông - Biên Đàm Thủy Bắc (ĐHL34B)				17315/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	34.500				30.000					0				10.000			10.000							
+	UBND thị xã Đức Phú					148.000				78.000					-				30.000			30.000							
+	Đường Huỳnh Công Thiệu mới dài			2022-2025	13591/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	100.000				50.000					0				25.000			25.000							
+	Đường Huỳnh Thúc Kháng			2022-2024	13592/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	40.000				20.000					0				5.000			5.000							
+	UBND huyện Nghĩa Hành					45.000				35.000					-				28.000			28.000							
+	Nâng cấp đường huyện ĐH.56C (Hành Minh - Hành Đức - Hành Phước)			2022-2024	21490/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	45.000				35.000					0				20.000			20.000							
+	UBND huyện Minh Lương					119.990				100.000					-				55.000			55.000							
+	Phường và Xã chống sét từ Xóm mới đến Suối Trá, xã Long Hiệp, huyện Minh Lương			2021-2024	2062/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	119.990				100.000					0				55.000			55.000							
+	UBND huyện Ba Tư					233.000				195.000					0				67.500			67.500							
+	Châu vượt Lã suối nước Lạch			2021-2022	3644/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	40.000				40.000					31.000				2.500			2.500							
+	Đường thị trấn Ba Tư đi Nước Dưng			2021-2022	3666/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	35.000				35.000					20.000				5.000			5.000							
+	Đường Ba Bích - Ba Lã - Ba Nham			2022-2024	4648/QĐ-UBND ngày 31/08/2021	158.000				120.000					0				60.000			60.000							
+	UBND huyện Sơn Hà					138.000				118.000					21.000				52.500			52.500							
+	Kết nối cầu sông Ba đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà			2021-2023	2106/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	30.000				30.000					21.000				2.500			2.500							
+	Cầu Sông Trung (Sơn Báo)			2022-2024	4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	38.000				20.000					0				15.000			15.000							
+	Phường trình Thy thị trấn Di Lăng			2022-2024	4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	70.000				60.000					0				35.000			35.000							
+	UBND huyện Sơn Tây					96.500				92.000					28.000				24.000			24.000							
+	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây			2021-2022	2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	37.000				37.000					28.000				4.000			4.000							
+	Khắc phục đường Sơn Tân - Sơn Lập (ĐHL33) và KDC An Ninh 2			2022-2024	2926/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	59.500				55.000					0				20.000			20.000							
+	UBND huyện Trà Bồng					132.000				118.000					35.000				48.000			48.000							
+	Khai thác các tuyến đường giao thông TTU Phong đi Trà Thanh, Trà Phong đi Trà Xanh, Trà Xanh đi Trà Vàng			2021-2023	4921/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	50.000				50.000					35.000				10.000			10.000							
+	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong			2022-2025	5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	72.000				60.000					0				30.000			30.000							
HL2.3	Đanh mục dự án khởi công mới					172.000				233.000					-				31.000			31.000							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lưới điện kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định, nghị quyết, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022						Kế hoạch vốn năm 2023		
						Tổng mức đầu tư		Chia theo nguồn vốn		Tổng số người	Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Nguồn nước	Nguồn nước TW	Nguồn sách địa phương		Nguồn nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương	Nguồn nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương	Nguồn nước	Nguồn sách TW	Nguồn sách địa phương	
A	B					3	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Thực hiện dự án khởi công quản lý giao vận năm 2023			3		175.000			135.000								45.000			45.000
1.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ cơ sở địa phương xây dựng các địa phương thực hiện)					175.000		135.000									45.000			45.000
2	UBND huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Hà Tĩnh Sơn		2023-2025		40.000		35.000					40.000				10.000			10.000
2.1	UBND huyện Sơn Tịnh					40.000		35.000					40.000				10.000			10.000
2.2	UBND thành phố Quảng Ngãi					95.000		70.000					95.000				20.000			20.000
2.3	Mở công suất giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi			2023-2025		95.000		70.000					95.000				20.000			20.000
2.4	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.5	Buong huyện BH 59C			2023-2024		40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.6	UBND huyện Nghĩa Hành					112.000		100.000					112.000				39.500			39.500
2.7	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.8	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.9	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.10	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.11	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.12	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.13	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.14	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.15	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.16	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.17	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.18	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.19	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.20	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.21	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.22	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.23	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.24	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.25	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.26	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.27	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.28	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.29	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.30	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.31	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.32	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.33	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.34	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.35	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.36	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.37	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.38	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.39	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.40	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.41	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.42	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.43	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.44	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.45	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.46	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.47	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.48	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.49	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000
2.50	UBND huyện Nghĩa Hành					40.000		30.000					40.000				15.000			15.000